

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Đá Xây dựng Hòa Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Đá Xây dựng Hòa Phát trực thuộc Công ty Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng theo Quyết định số 1181/QĐ-Ttg ngày 20 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000006 ngày 27 tháng 07 năm 2000 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 19 tháng 06 năm 2006.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán là HPS tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 11/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 71/TTGDHN – ĐKGD ngày 11/12/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

#### ***Ngành nghề kinh doanh chính***

Sản xuất, kinh doanh các loại đá xây dựng.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### ***4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### ***4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tất toán số dư.

### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

|                          |         |
|--------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 10 - 20 |
| Máy móc, thiết bị        | 5 - 9   |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 10  |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 5   |

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### ***Các tài sản cố định vô hình khác***

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|--------------|--------------------------|
| Website      | 5                        |

### **4.8 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### **4.11 Chi phí vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.12 Phân phối lợi nhuận thuần**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### **4.13 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### **4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm đá xây dựng.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
  - ✓ Công ty được miễn 03 năm và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế (Công ty có thu nhập chịu thuế từ năm 2000).

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 27/GCN-UB ngày 02/05/2001 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.

- ✓ Ngoài ra, Công ty còn được hưởng chế độ ưu đãi đối với các tổ chức có đăng ký giao dịch cổ phiếu trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Công văn số 5248/TC – CST ngày 29/04/2005 của Bộ Tài chính về việc ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp cho tổ chức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán là giảm số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo (từ 2007 – 2008).

Toàn bộ thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm, Công ty bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                              | <b>31/12/2010</b>    | <b>31/12/2009</b>    |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
|                              | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Tiền mặt                     | 18.108.137           | 11.270.296           |
| Tiền gửi ngân hàng           | 989.039.950          | 7.786.832.933        |
| Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng | 2.000.000.000        | -                    |
| <b>Cộng</b>                  | <b>3.007.148.087</b> | <b>7.798.103.229</b> |

### **6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|  | <b>31/12/2010</b>    | <b>31/12/2009</b>    |
|--|----------------------|----------------------|
|  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Tiền gửi tại Ngân hàng ĐT & PT - CN Đà Nẵng    | 2.557.441.667        | 9.835.361.713        |
| Tiền gửi tại Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | 3.500.000.000        | -                    |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>6.057.441.667</b> | <b>9.835.361.713</b> |

### **7. Các khoản phải thu khác**

|                               | <b>31/12/2010</b> | <b>31/12/2009</b> |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
|                               | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 39.375.000        | 51.550.000        |
| Phải thu khác                 | 383.073           | -                 |
| <b>Cộng</b>                   | <b>39.758.073</b> | <b>51.550.000</b> |

### **8. Hàng tồn kho**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                        | 31/12/2010<br>VND    | 31/12/2009<br>VND    |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu  | 1.252.385.887        | 1.085.070.595        |
| Công cụ, dụng cụ       | 10.219.798           | 7.695.026            |
| Chi phí SX, KD dở dang | 30.199.545           | 28.971.994           |
| Thành phẩm             | 449.645.325          | 324.160.190          |
| <b>Cộng</b>            | <b>1.742.450.555</b> | <b>1.445.897.805</b> |

### 9. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                 | 31/12/2010<br>VND | 31/12/2009<br>VND |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí lập đề án thăm dò mỏ đá | 48.170.500        | -                 |
| Chi phí khác                    | -                 | 3.240.909         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>48.170.500</b> | <b>3.240.909</b>  |

### 10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

|   | 31/12/2010<br>VND  | 31/12/2009<br>VND  |
|---|--------------------|--------------------|
| Thuế GTGT nộp thừa                      | -                  | 417.095.592        |
| Phí bảo vệ môi trường nộp thừa năm 2010 | 165.612.000        | -                  |
| <b>Cộng</b>                             | <b>165.612.000</b> | <b>417.095.592</b> |

### 11. Tài sản ngắn hạn khác

|                          | 31/12/2010<br>VND | 31/12/2009<br>VND    |
|--------------------------|-------------------|----------------------|
| Tạm ứng                  | 17.565.223        | 8.244.807            |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 81.814.000        | 3.108.818.000        |
| <b>Cộng</b>              | <b>99.379.223</b> | <b>3.117.062.807</b> |

### 12. Tài sản cố định hữu hình

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND           |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                  |                            |                                     |                                     |                       |
| Số đầu năm             | 3.246.085.350                    | 21.732.812.358             | 2.560.657.100                       | 42.297.390                          | 27.581.852.198        |
| Mua sắm trong kỳ       | -                                | 10.226.370.000             | 333.230.659                         | -                                   | 10.559.600.659        |
| Đ/tư XDCB h/thành      | 1.319.186.188                    | -                          | -                                   | -                                   | 1.319.186.188         |
| Giảm trong năm         | -                                | -                          | -                                   | -                                   | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>4.565.271.538</b>             | <b>31.959.182.358</b>      | <b>2.893.887.759</b>                | <b>42.297.390</b>                   | <b>39.460.639.045</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                                  |                            |                                     |                                     |                       |
| Số đầu năm             | 2.708.849.638                    | 19.175.039.570             | 2.052.559.224                       | 15.203.389                          | 23.951.651.821        |
| Khấu hao trong kỳ      | 476.957.278                      | 2.117.266.929              | 150.723.059                         | 6.020.389                           | 2.750.967.655         |
| Giảm trong năm         | -                                | -                          | -                                   | -                                   | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>3.185.806.916</b>             | <b>21.292.306.499</b>      | <b>2.203.282.283</b>                | <b>21.223.778</b>                   | <b>26.702.619.476</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                  |                            |                                     |                                     |                       |
| Số đầu năm             | 537.235.712                      | 2.557.772.788              | 508.097.876                         | 27.094.001                          | 3.630.200.377         |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.379.464.622</b>             | <b>10.666.875.859</b>      | <b>690.605.476</b>                  | <b>21.073.612</b>                   | <b>12.758.019.569</b> |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2010 là 19.031.452.155 đồng.

### 13. Tài sản cố định vô hình

|                        | Website<br>công ty<br>VND | Cộng<br>VND       |
|------------------------|---------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                   |
| Số đầu năm             | 25.000.000                | 25.000.000        |
| Tăng khác              | -                         | -                 |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                         | -                 |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>25.000.000</b>         | <b>25.000.000</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                           |                   |
| Số đầu năm             | 8.333.000                 | 8.333.000         |
| Khấu hao trong năm     | 8.334.000                 | 8.334.000         |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                         | -                 |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>16.667.000</b>         | <b>16.667.000</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                   |
| Số đầu năm             | 16.667.000                | 16.667.000        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>8.333.000</b>          | <b>8.333.000</b>  |

### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                            | 31/12/2010<br>VND  | 31/12/2009<br>VND  |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 55.466.089         | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 391.326.788        | 184.499.112        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 360.735            | -                  |
| Thuế tài nguyên            | 83.813.250         | 34.926.750         |
| Phí bảo vệ môi trường      | -                  | 27.853.000         |
| <b>Cộng</b>                | <b>530.966.862</b> | <b>247.278.862</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|                                   | 31/12/2010<br>VND  | 31/12/2009<br>VND  |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn                | 60.110.479         | 31.178.700         |
| Bảo hiểm xã hội                   | 57.609.859         | 41.430.709         |
| Bảo hiểm y tế                     | 6.522.702          | 1.859.780          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 666.739.945        | 648.632.878        |
| - Cổ tức phải trả cho cổ đông     | 496.065.340        | 496.065.340        |
| - Phải trả khác                   | 170.674.605        | 152.567.538        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>790.982.985</b> | <b>723.102.067</b> |

### 16. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND |
|-----------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--|
| Số dư tại 01/01/2009        | 15.652.500.000                      | 1.990.288.676                     | 1.217.989.610                   | 264.770.160                      | -  |
| Tăng trong năm              | -                                   | 293.842.705                       | -                               | -                                | 2.385.202.482                                  |
| Giảm trong năm              | -                                   | -                                 | 293.842.705                     | -                                | -  |
| <b>Số dư tại 31/12/2009</b> | <b>15.652.500.000</b>               | <b>2.284.131.381</b>              | <b>924.146.905</b>              | <b>264.770.160</b>               | <b>2.385.202.482</b>                           |
| Số dư tại 01/01/2010        | 15.652.500.000                      | 2.284.131.381                     | 924.146.905                     | 264.770.160                      | 2.385.202.482                                  |
| Tăng trong năm              | -                                   | -                                 | 444.769.207                     | -                                | 2.458.509.515                                  |
| Giảm trong năm              | -                                   | -                                 | -                               | -                                | 2.186.558.707                                  |
| <b>Số dư tại 31/12/2010</b> | <b>15.652.500.000</b>               | <b>2.284.131.381</b>              | <b>1.368.916.112</b>            | <b>264.770.160</b>               | <b>2.657.153.290</b>                           |

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|  | 31/12/2010<br>VND     | 31/12/2009<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của nhà nước (Tổng Công ty Xi măng Việt Nam) | 8.680.000.000         | 8.680.000.000         |
| Vốn góp của các đối tượng khác                       | 6.972.500.000         | 6.972.500.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>15.652.500.000</b> | <b>15.652.500.000</b> |

### c. Cổ phiếu

|                                       | 31/12/2010<br>Cổ phiếu | 31/12/2009<br>Cổ phiếu |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 1.565.250              | 1.565.250              |
| - Cổ phiếu thường                     | 1.565.250              | 1.565.250              |
| - Cổ phiếu ưu đãi                     |                        |                        |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành       | 1.565.250              | 1.565.250              |
| - Cổ phiếu thường                     | 1.565.250              | 1.565.250              |
| - Cổ phiếu ưu đãi                     |                        |                        |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND          |                        |                        |

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

|   | 31/12/2010<br>VND    | 31/12/2009<br>VND    |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                     | 2.385.202.482        | -                    |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp            | 2.458.509.515        | 2.385.202.482        |
| Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế năm trước (*)     | 2.186.558.707        | -                    |
| - Thuế TNDN miễn giảm bổ sung quỹ đầu tư phát triển | 342.641.207          | -                    |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                       | 102.128.000          | -                    |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 245.107.000          | -                    |
| - Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành               | 41.000.000           | -                    |
| - Chia cổ tức                                       | 1.455.682.500        | -                    |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>            | <b>2.657.153.290</b> | <b>2.385.202.482</b> |

(\*) Phân phối lợi nhuận năm trước theo nghị quyết của Đại hội cổ đông ngày 06/05/2010

### 17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|  | Năm 2010<br>VND       | Năm 2009<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng doanh thu   | 21.619.391.279        | 18.903.010.354        |
| + Doanh thu bán đá xây dựng                            | 21.434.930.464        | 18.351.712.121        |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ                           | 184.460.815           | 551.298.233           |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | -                     | -                     |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>21.619.391.279</b> | <b>18.903.010.354</b> |

### 18. Giá vốn hàng bán

|   | Năm 2010<br>VND       | Năm 2009<br>VND       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đá xây dựng đã bán | 17.050.840.742        | 14.372.017.447        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp           | 184.460.600           | 541.600.192           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>17.235.301.342</b> | <b>14.913.617.639</b> |

### 19. Doanh thu hoạt động tài chính

|                            | Năm 2010<br>VND    | Năm 2009<br>VND      |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 754.161.417        | 1.193.813.292        |
| <b>Cộng</b>                | <b>754.161.417</b> | <b>1.193.813.292</b> |

### 20. Chi phí tài chính

|                                    | Năm 2010<br>VND    | Năm 2009<br>VND   |
|------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Lãi tiền vay                       | 235.337.184        | -                 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 21.375.000         | 49.875.000        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>256.712.184</b> | <b>49.875.000</b> |

### 21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|  | Năm 2010<br>VND      | Năm 2009<br>VND      |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 2.871.710.114        | 2.569.701.594        |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế            | 45.000.000           | 66.000.000           |
| Điều chỉnh tăng                                    | 45.000.000           | 66.000.000           |
| - Chi phí không hợp lệ                             | 45.000.000           | 66.000.000           |
| Điều chỉnh giảm                                    | -                    | -                    |
| Tổng thu nhập chịu thuế                            | 2.916.710.114        | 2.635.701.594        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (20%)                   | 583.342.023          | 527.140.319          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm          | 170.141.423          | 342.641.207          |
| - Thuế TNDN được miễn giảm theo ưu đãi             | 170.141.423          | 263.570.159          |
| - Thuế TNDN được miễn giảm theo TT 03/TT-BTC (30%) | -                    | 79.071.048           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 413.200.599          | 184.499.112          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                     | <b>2.458.509.515</b> | <b>2.385.202.482</b> |

### 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|   | Năm 2010<br>VND | Năm 2009<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 2.458.509.515   | 2.385.202.482   |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán |                 |                 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                           |                 |                 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                           |                 |                 |
| LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông    | 2.458.509.515   | 2.385.202.482   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 1.565.250       | 1.565.250       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                       | <b>1.571</b>    | <b>1.524</b>    |

### 23. Sự kiện phát sinh trong năm tài chính và sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Đại hội cổ đông ngày 06/05/2010 đã thông qua chủ trương sáp nhập Công ty vào Công ty Cổ phần Xi măng VLXD Xây lắp Đà Nẵng. Theo đó, Đại hội ủy quyền cho Hội đồng quản trị xây dựng phương án sáp nhập và trình Đại hội cổ đông xem xét, quyết định.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các báo cáo tài chính

### 24. Số liệu so sánh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Phương Văn Thành**

**Hoàng Thị Khuyên**

*Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2010*